

Số: /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hoá và Thể thao

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;  
Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về việc kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến công tác kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Quyết định số 776/QĐ-BVHTTDL ngày 07/4/2026 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tại Tờ trình số 94/TTr SVHTT ngày 10/4/2026.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 09 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, 02 thủ tục hành chính bãi bỏ trong một số lĩnh vực liên quan đến

hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hoá và Thể thao (có Phụ lục kèm theo).

Bãi bỏ các nội dung công bố đối với các thủ tục hành chính tương ứng đã được công bố tại các quyết định: số 325/QĐ-UBND ngày 31/7/2025; số 27/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Bãi bỏ Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hoá và Thể thao, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
  - Bộ Tư pháp;
  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
  - Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
  - Lưu: VT, TTTH-CB, TTPVHCC.
- TĐ\_QĐCB/2026

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Anh Chức**

**Phụ lục**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 4 /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý	DV công trực tuyến	
							Toàn trình	Một phần
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Xuất bản, in và phát hành</b>							
1	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp tỉnh)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa quy định	Sở Văn hoá và Thể thao	- Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ;	X	
2	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp tỉnh)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa quy định	Sở Văn hoá và Thể thao	- Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ.	X	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực gia đình</b>							
1	Thủ tục cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp	06 ngày làm việc kể từ khi cơ quan tiếp nhận nhận	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa quy định	Sở Văn hoá và Thể thao	- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình ngày 14/11/2022; - Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01/11/2023 của Chính phủ;	X	

	phòng, chống bạo lực gia đình	được hồ sơ hợp lệ.				- Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ.														
2	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	06 ngày làm việc kể từ khi cơ quan tiếp nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa quy định	Sở Văn hoá và Thể thao		X													
<b>III Lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn</b>																				
1	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	<p><b>* Phí thẩm định:</b> Mức thu phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn như sau:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>STT</th> <th>Độ dài thời gian của một chương trình (vở diễn) biểu diễn nghệ thuật</th> <th>Mức thu phí (đồng/ chương trình, vở diễn)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Đến dưới 50 phút</td> <td>1.000.000</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Từ 50 đến dưới 100 phút</td> <td>1.400.000</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Từ 100 đến dưới 150 phút</td> <td>2.000.000</td> </tr> </tbody> </table>	STT	Độ dài thời gian của một chương trình (vở diễn) biểu diễn nghệ thuật	Mức thu phí (đồng/ chương trình, vở diễn)	1	Đến dưới 50 phút	1.000.000	2	Từ 50 đến dưới 100 phút	1.400.000	3	Từ 100 đến dưới 150 phút	2.000.000	Sở Văn hoá và Thể thao	<p>- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ. - Thông tư số 153/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính; - Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ.</p>	X	
STT	Độ dài thời gian của một chương trình (vở diễn) biểu diễn nghệ thuật	Mức thu phí (đồng/ chương trình, vở diễn)																		
1	Đến dưới 50 phút	1.000.000																		
2	Từ 50 đến dưới 100 phút	1.400.000																		
3	Từ 100 đến dưới 150 phút	2.000.000																		

4	<i>Từ 150 đến dưới 200 phút</i>	<i>2.340.000</i>
5	<i>Từ 200 phút trở lên</i>	<i>3.500.000</i>

**\* Trường hợp miễn phí**

Miễn phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn đối với chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia.

Chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia theo quy định tại Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác bao gồm: các hoạt động biểu diễn nghệ thuật nhân kỷ niệm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước, kỷ niệm ngày quốc khánh các nước tại Việt Nam; tổ chức nhân chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao các nước đến

				Việt Nam; kỷ niệm ngày sinh nhật của một số lãnh tụ các nước tại Việt Nam hoặc nhân kỷ niệm sự kiện đặc biệt của nước ngoài được tổ chức tại Việt Nam.				
2	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa quy định	Sở Văn hoá và Thể thao	- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ.	X	
3	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa quy định	Sở Văn hoá và Thể thao		X	
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực văn hoá</b>							
1	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke là 1.000.000 đồng/ phòng, nhưng tổng mức thu không	Sở Văn hoá và Thể thao	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19/6/2019 của Chính phủ.	X	

				quá 6.000.000 đồng/ Giấy phép/ lần thẩm định.		- Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12/11/2024 của Chính phủ; - Thông tư số 110/2025/TT-BTC ngày 19/11/2025 của Bộ Tài chính; - Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ.		
2	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường là 10.000.000 đồng/ Giấy phép/ lần thẩm định	Sở Văn hoá và Thể thao		X	

## B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý
<b>Lĩnh vực Xuất bản, in và phát hành</b>			
1	1.004153 .H42	Cấp giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	Quyết định số 682/QĐ-BVHTTDL ngày 14/3/2025 của Bộ VHTTDL
2	2.001744 .H42	Cấp lại giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	